

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và vật tư khác năm 2026-2027 của Bệnh viện đa khoa khu vực Quán Bạ tỉnh Tuyên quang;
- Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và vật tư khác năm 2026-2027 của Bệnh viện đa khoa khu vực Quán Bạ tỉnh Tuyên quang;
- Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa khu vực Quán Bạ tỉnh Tuyên quang
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện đa khoa khu vực Quán Bạ tỉnh Tuyên quang, Địa chỉ: Xã Quán Bạ, tỉnh Tuyên Quang
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu kỹ thuật chung

- Tất cả các hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp và đảm bảo chất lượng mới 100%, chưa qua sử dụng.
- Cam kết hàng hóa có nhãn với đầy đủ thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn mác hàng hóa.
- Cam kết Bảo quản, đóng gói, vận chuyển: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Cam kết thu hồi trong trường hợp hàng hóa bị lỗi, bị hỏng hoặc có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa do lỗi của nhà thầu, hoặc khi có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.
- Cam kết thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc không sử dụng được với trang thiết bị hiện có của đơn vị thụ hưởng
- Nội dung E-HSDT bản gốc và bản up lên hệ thống là hoàn toàn giống nhau, nếu có sai sót làm ảnh hưởng đến kết quả trúng thầu và các vấn đề khác gây hậu quả, nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Cam kết cung cấp chứng nhận xuất xứ và chất lượng của nhà sản xuất (FSC/CO, ISO/CQ) đối với hàng nhập khẩu hoặc cam kết cung cấp chứng nhận chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất đối với hàng hóa trong nước.

- Cam kết hạn dùng của hàng hóa tại thời điểm giao hàng: Hạn sử dụng của hàng hóa tính từ thời điểm cung ứng đến cơ sở y tế phải đảm bảo:

+ Đối với hoá chất: Nhà thầu cam kết: Hạn sử dụng còn tối thiểu 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với hàng hóa không ghi ngày sản xuất thì hạn dùng phải còn tối thiểu 06 tháng kể từ ngày giao hàng.

+ Đối với các hàng hoá khác: Hạn sử dụng theo tiêu chuẩn nhà sản xuất nhưng đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng của Chủ đầu tư.

- Cam kết Hàng hóa tham dự thầu phải đáp ứng đủ điều kiện về lưu hành theo quy định pháp luật hiện hành.

- Cam kết chịu toàn bộ chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng.

- Cam kết hàng hóa được giao theo từng đợt theo yêu cầu của chủ đầu tư, cung cấp theo số lượng hàng hóa thực tế chủ đầu tư yêu cầu trong mỗi đợt giao hàng.

- Hàng hóa phải được vận chuyển và bàn giao tại Kho - Bệnh viện đa khoa khu vực Quản Bạ tỉnh Tuyên quang, địa chỉ: Bệnh viện đa khoa khu vực Quản Bạ tỉnh Tuyên quang, Địa chỉ: Xã Quản Bạ, tỉnh Tuyên Quang.

2.2. Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
I. Vật tư tiêu hao				
1	Bông y tế thấm nước	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị tơ và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Các chất tan trong nước: $\leq 0,5\%$; Độ ẩm: $\leq 8\%$; Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; .	Kg	700
2	Băng bó Bột cỡ 10cm x 4,6m	Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm màu trắng mềm (Thạch cao $\geq 88\%$, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột, khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt. Lớp bột thạch cao sạch, trơn mịn, không độc tố, không chứa latex (là chất gây dị ứng). Mỗi cuộn bột được bọc riêng biệt trong túi nhựa poly hoặc giấy bạc có tác dụng chống ẩm.	Cuộn	1.000

		Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút, thời gian đông cứng: khoảng 10-15 phút. - Tiêu chuẩn: ISO 13485		
3	Băng bó Bột cỡ 15cm x 4,6m	Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm màu trắng mềm (Thạch cao $\geq 88\%$, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột, khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt. Lớp bột thạch cao sạch, trơn mịn, không độc tố, không chứa latex (là chất gây dị ứng). Mỗi cuộn bột được bọc riêng biệt trong túi nhựa poly hoặc giấy bạc có tác dụng chống ẩm. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút, thời gian đông cứng: khoảng 10-15 phút. - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cuộn	1.000
4	Bông lót bó bột size 10cmx2.7m	Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm màu trắng mềm (Thạch cao $\geq 88\%$, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột, khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt. Lớp bột thạch cao sạch, trơn mịn, không độc tố, không chứa latex (là chất gây dị ứng). Mỗi cuộn bột được bọc riêng biệt trong túi nhựa poly hoặc giấy bạc có tác dụng chống ẩm. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút, thời gian đông cứng: khoảng 10-15 phút. Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cuộn	150
5	Băng cuộn 10cm x 5 m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Kích thước: 10cm x 5m - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Cuộn	15.000
6	Băng dính y tế các loại các cỡ	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi $\geq 44 \times \geq 18/\text{cm}^2$. Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. - Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. - Lõi: liền với cánh bảo vệ được làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn. - Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Cuộn	10.000
7	Gạc hút y tế	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Quy cách: \geq khổ 0.8m- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.	Mét	30.000

8	Gạc Phẫu thuật Không dệt 7.5 x 7.5cm x 6 lớp	<p>Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, chất liệu mềm mịn, có màu trắng đồng nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Không mùi, không có bụi bẩn, sợi sợi lạ, không dính tạp chất. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. • Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc. • Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5% • Độ pH: trung tính. Độ trắng: ≥80% +/- 10%. • Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. • Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng, • Quy cách: 10 cái/gói; Được đóng gói bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. • Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.</p>	Cái	3.000
9	Bơm cho ăn 50ml	<p>Xy lanh có dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố</p> <p>Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485</p>	Cái	500
10	Bơm tiêm 50 ml sử dụng cho bơm tiêm điện	<p>Xy lanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, đốc xylanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn với dây nối bơm tiêm điện; Gioăng mềm dẻo, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bít piston. Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.</p> <p>Vạch chia liều lượng chính xác, rõ ràng.</p> <p>Bơm được sử dụng cho máy bơm tiêm điện. Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 	Cái	300
11	Bơm tiêm Insulin 1 ml	<p>Bơm tiêm dung tích 1ml dùng để tiêm insulin, có nắp chụp bảo vệ đầu kim và nắp chụp pít tông để ngăn dị vật vào lòng bơm khi sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm có 2 loại phù hợp với 2 loại thuốc 40UI và 100UI. - Đầu kim có vát 3 cạnh giúp tiêm sắc nhọn, không có gờ. Thân kim làm bằng thép không gỉ - Kim được đúc liền với vỏ xylanh, không thể tháo rời - Kim tiêm bao gồm các cỡ: 31Gx6mm, 	Cái	80.000

		<p>32Gx6mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 		
12	Bơm tiêm 1ml	<p>Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.- Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng.- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485</p>	Cái	5.000
13	Bơm tiêm 5ml	<p>Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. <p>Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485</p>	Cái	200.000
14	Bơm tiêm 10ml	<p>Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2\text{ml}$ - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 	Cái	200.000
15	Bơm tiêm 20ml	<p>Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có 	Cái	20.000

		<p>ba via.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 		
16	Kim cánh bướm	<p>Bộ kim 2 cánh bướm, các cỡ 22Gx3/4", 23Gx3/4", 25Gx3/4". Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥ 30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485</p>	Cái	100.000
17	Kim lấy máu, lấy thuốc các số	<p>Kim các số 18Gx1 1/2", 20Gx1 1/2", 23Gx1", Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014</p>	Cái	200.000
18	Kim trích máu	<ul style="list-style-type: none"> • Sử dụng trong việc lấy máu xét nghiệm. • Tiện dụng, đơn giản, sản xuất từ thép Carbon không gỉ, đầu mũi kim được vát nhọn, dập gân tăng cứng với công nghệ sản xuất hiện đại. • Tiệt trùng từng cây bằng tia Gamma. 	Cái	5.000
19	Kim luồn dùm trong y tế các số	<p>Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu kim 3 mặt vát. - Cathether nhựa: Có 4 đường cân quang ngầm, vật liệu FEP-Teflon - Độ dài từ kim đến đầu catheter < 1mm. <ul style="list-style-type: none"> - Kim 18G: tốc độ chảy 96ml/phút. Độ dài catheter: 45mm - Kim 20G: tốc độ chảy 61ml/phút. Độ dài catheter: 33mm - Kim 22G: tốc độ chảy 36ml/phút. Độ dài catheter: 25mm" -Kim 24 G: <ul style="list-style-type: none"> -Tốc độ chảy: 22ml/phút, 1320 ml/giờ - Đường kính và độ dài catheter: 0.7mm x 19mm - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận CE - 2 CFS trở lên 	Cái	70.000
20	Kim chọc dò gây tê tủy sống	<p>Đầu kim Quinke 3 mặt vát sắc bén, dài 88mm và 40mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuôi kim trong suốt, có lăng kính phản quang màu ánh bạc lăng kính trở nên trong 	Cái	500

		<p>suốt sau khi dịch não tủy chảy ra.</p> <p>- Kích cỡ nòng kim: 18G, 20G, 22G dài, 22G ngắn, 25G, 27G, 29G</p> <p>- Tiêu chuẩn châu Âu, ISO 13485:2016</p>		
21	Kim châm cứu các loại, các cỡ	<p>Thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng</p> <p>Kích thước của kim: Đường kính x Chiều dài: (0,12 - 0,80)mm x (8 – 150) mm</p> <p>- Độ cứng của kim: 420~680 HV (theo thang độ cứng Vicke), tương ứng với đường kính kim $0,3 \leq d < 0,45$</p> <p>Thân kim được làm bằng chất liệu chống ăn mòn tốt</p> <p>Lực châm đầu kim: $0.12 \leq d < 0.25$ độ cứng (480 - 680)</p> <p>$0.25 \leq d \leq 0.30$ độ cứng (460 - 655)</p> <p>$0.30 < d \leq 0.45$ độ cứng (450 - 655)</p> <p>$0.45 < d \leq 0.80$ độ cứng (420 - 630)</p> <p>200 cái/ Hộp</p> <p>Kích thước :</p> <p>0,18mmx25mm; 0,18mmx40mm; 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx30mm ; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm.</p> <p>Tiệt trùng bằng khí EO</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA</p>	Cái	150.000
22	Bộ dây truyền dịch	<p>Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8,5$ml, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền ≥ 1700mm. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, TCVN 6591-4: 2008, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</p>	Bộ	100.000
23	Bộ dây truyền máu	<p>Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng;</p> <p>Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng.</p> <p>Dây dài ≥ 1800mm làm từ chất liệu PVC y tế, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim cỡ 18Gx1 1/2'. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc $200\mu\text{m}$, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml</p> <p>Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014</p>	Bộ	50

24	Dây nối bơm tiêm điện	<p>Đóng gói kín từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, dễ mở, có hạn sử dụng ghi trên bao bì. Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính trong $\leq 0,9$ mm - Đường kính ngoài $\leq 1,9$ mm - Chiều dài dây có đủ các cỡ 30,75,140,150cm - Tốc độ $\geq 0,9$ml/phút; áp lực ≥ 2 bar <p>- Đầu nối Luer Lock, chịu áp lực cao, chống rò rỉ; có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch (có khóa bấm chặn dòng)</p> <p>- Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485</p>	Cái	100
25	Khóa ba ngã không dây	<p>Sản phẩm được làm từ chất liệu y tế cao cấp, không gây kích ứng da, không chứa DEHP, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thân khóa trong suốt: Được làm từ nhựa Polycarbonate y tế, phần thân khóa hoàn toàn trong suốt, giúp người dùng dễ dàng quan sát dòng chảy của dung dịch bên trong, đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng. • Cấu tạo 3 đầu khớp linh hoạt: Khóa ba chạc gồm 1 khóa ren chính và 2 khóa ren phụ, cho phép điều chỉnh lưu lượng dung dịch truyền vào cơ thể một cách chính xác. • Khóa ren dạng đai xoay, có thể xoay 360°, giúp phân phối dung dịch đều đặn và hiệu quả, đồng thời mũi tên chỉ đường truyền trực tiếp giúp thao tác dễ dàng và nhanh chóng. <ul style="list-style-type: none"> • Chịu áp suất 2 bars • Đóng gói riêng biệt từng chiếc. Tiệt trùng bằng khí EO 	Cái	500
26	Găng cao su các loại, các cỡ (có bột)	<p>Làm từ cao su tự nhiên, có phủ bột. Màu sắc: Màu trắng cao su tự nhiên</p> <p>Mục đích sử dụng: Y tế</p> <p>Thiết kế và đặc tính: Sử dụng được cả hai tay (không phân biệt trái, phải), nhám đầu ngón tay, cổ tay cuộn</p>	Đôi	270.000
27	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	<p>Găng tay phẫu thuật. Có phủ bột chống dính. Có cỡ 6.5-7.0-7.5- 8.0. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Đôi	20.000
28	Túi máu đơn 250ml	<p>Dung tích 250ml để chứa máu toàn phần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống túi máu đơn này với một túi chính chứa 35 ml chất chống đông CPDA-1 (citrate-phosphate-Dextrose-Adenine) giúp bảo quản hồng cầu lên đến 35 ngày ở 2 độ C – 6 độ C. - Kim lấy máu cỡ 16G và chiều dài kim: $37 \pm 0,5$ mm, có nắp bảo vệ. - Ống dây lấy máu dài 980 ± 40 mm với 12 dây số và có một kẹp để khóa. Ống lấy máu có đường kính ngoài $4,4 \pm 0,1$ mm và đường kính trong $3,2 \pm 0,1$ mm. - Tiệt trùng 	Túi	50
29	Túi nén ép tiệt trùng nhiệt độ cao các cỡ	<p>Túi ép dẹt đóng gói dụng cụ y tế tiệt trùng</p> <p>Sử dụng tương thích với cho máy hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước/ Ethylen oxide</p> <p>Kích thước: 300mmx200m</p>	Cuộn	10

30	Túi đựng nước tiểu	<p>Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiếu niệu. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. - Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 - Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố 	bộ	1.000
31	Ống nghiệm chống đông EDTA-K3	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Tripotasium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K3) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c...). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống.</p> <p>Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE</p>	Ống	40.000
32	Ống nghiệm chống đông Natri Citrate 3,8% 2ml	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh lá. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.8%. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống.</p> <p>Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE</p>	Ống	7.000
33	Ống nghiệm chống đông Heparin	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na⁺, K⁺, Cl⁻...trừ Li⁺), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH₃ và định lượng Alcohol trong máu. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống.</p> <p>Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE</p>	Ống	40.000
34	Ống nghiệm nhựa có nắp	<p>Ống nghiệm nhựa kích thước 12x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế. Nắp màu đỏ, không chứa hoá chất. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000</p>	Ống	5.000

		vòng/phút Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE		
35	Ống đặt nội khí quản có bóng số từ 2/0 đến 9/0	<p>Dùng để thở thông đường khí quản.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế: không độc hại, không gây sốt, trong suốt, mềm, nhạy cảm với nhiệt, chống xoắn và gãy gập. • Có nối tiêu chuẩn màu trắng và dày, chiều dài 15mm có thể tháo lắp được: giúp đảm bảo sự kết nối an toàn giữa các khớp nối • Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ giúp tạo độ kín của ống nội khí quản trên khí quản; • Đầu mềm mại không gây tổn thương: Đầu bo tròn đảm bảo việc cắm ống mềm mại và trơn tru • Thân ống mềm mại không có gờ sắc giúp việc đặt ống trở nên dễ dàng hơn, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt. • Ống kín: Thiết kế hình trụ và thành ống dày. • Có đường cản quang tia X: chạy dọc thân ống, giúp dễ dàng nhận biết được vị trí của ống, kiểm soát vị trí chính xác. Có mắt (lỗ) Murphy • Có 2 vạch đánh dấu độ sâu thanh môn từ vị trí đầu xa. • Các size số từ 2.0mm đến 10mm (Đường kính bóng: 12mm – 30mm) • Đóng gói từng cái riêng biệt, sử dụng 1 lần. Được khử trùng bằng khí EO Tiêu chuẩn ISO, CE 	Cái	200
36	Bộ rửa dạ dày	Bộ rửa dạ dày hệ thống kín gồm 1 túi dịch vào, 1 túi dịch ra, kết nối với nhau bằng hệ thống dây dẫn kín. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	100
37	Sonde dạ dày	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Cái	300
38	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Ống dẫn lưu ổ bụng loại không lỗ được sản xuất từ nhựa nguyên sinh, phù hợp sử dụng trong y tế. Đường kính trong 5/7mm. Đường kính ngoài 7/10mm. Chiều dài 396mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	Cái	100
39	Sonde hút nhớt các số có van	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhãn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Dây có độ dài ≥ 50 cm. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ	Cái	500

		chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485		
40	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố	Cái	1.000
41	Ống hút dịch	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhãn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Dây có độ dài ≥ 50 cm. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Cái	1.000
42	Dây thở oxy 2 nhánh	Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Ống dây dẫn chính có chiều dài ≥ 2000 mm, đường kính ngoài ≥ 5 mm, lòng ống có khóa chống gập. - Ống dây nhánh có chiều dài ≥ 500 mm. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014	Cái	1.000
43	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7F, kim thẳng G16/G18/G18, dài 20cm	Kích cỡ 7F x 20 cm Bao gồm: 01 catheter 3 nòng (18Ga, 18Ga, 16Ga) chất liệu polyurethane có cân quang với đầu mềm, dây nối dài, kẹp dây, cánh tiêm + 01 Dây dẫn đường kim loại / Nitinol 1 đầu thẳng mềm, 1 đầu chữ J, kích cỡ 0.035" x 60cm + 01 kẹp catheter + 01 kim dẫn đường 18G x 6.5cm (Introducer Needle) + 01 bơm tiêm 5ml + 3 kẹp + 1 nong 8F x 10cm (Vessel dilator) + 03 nắp bảo vệ + 01 kim tiêm + dao mổ số 11	Bộ	10
44	Kim khâu ba cạnh các cỡ (kim khâu da)	Được sản xuất bằng thép Carbon không gỉ với công nghệ sản xuất hiện đại cho đầu kim nhọn, sắc nhọn.	cái	100

		<ul style="list-style-type: none"> • Kim dạng cong hình bán nguyệt. • Công dụng: dùng để khâu vết thương. • Kích thước: <ul style="list-style-type: none"> - Tam giác - tròn: 5*14 - Tam giác - tròn: 7*17 - Tam giác - tròn: 8*20 - Tam giác - tròn: 9*24 - Tam giác - tròn: 10*34 - Tam giác - tròn: 11*34 - Tam giác - tròn: 13*34 		
45	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 1	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide (nylon) số 1 75cm kim tam giác 3/8C 30mm. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 300, phủ silicon, độ nhám bề mặt <0,4Ra. Sợi chỉ được nhuộm Sắc tố FD&C Blue 2. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Sợi	700
46	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 2/0	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp thành phần Polyamide 6.0 hoặc 6.6 (nylon) số 2/0 75cm kim tam giác 3/8C, Kim làm bằng thép không gỉ AISI 300, phủ silicon, độ nhám bề mặt <0,4Ra. Sợi chỉ được nhuộm Sắc tố FD&C Blue 2. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Sợi	1.200
47	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 3/0	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Daclon Nylon, thành phần Polyamide 6.0 hoặc 6.6 số 3/0 dài 75cm kim tam giác 3/8C dài 24mm. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 300, phủ silicon, độ nhám bề mặt <0,4Ra. Sợi chỉ được nhuộm Sắc tố FD&C Blue 2. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Sợi	100
48	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 4/0	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide 6.0 hoặc 6.6(nylon) số 4/0 75cm kim tam giác 3/8C 19mm. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 300, phủ silicon, độ nhám bề mặt <0,4Ra. Sợi chỉ được nhuộm Sắc tố FD&C Blue 2. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Sợi	50
49	Chỉ khâu tự tiêu tự nhiên số 1/0	<p>Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: PGA số 1 Đa sợi bền, màu tím hoặc không màu, tiệt khuẩn.</p> <p>Vật liệu cấu tạo: 100% từ Polyglycolic A xít (PGA).</p> <p>Bề mặt chỉ được tráng phủ bởi hỗn hợp POLYCAPROLACTONE + CALCIUM STEARATE.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim khâu được sản xuất từ thép không gỉ AISI 300, đạt tiêu chuẩn JIS G4315 - Nhật Bản. - Độ dẻo chấp nhận bề cong 270° hoặc 3 lần bề cong ở 90°. - Kim được phủ Silicon. - Chỉ khâu phải có báo cáo đánh giá tương thích sinh học theo tiêu chuẩn ISO 10993 do tổ chức NAMSA hoặc tương đương thực 	Sợi	500

		<p>hiện các tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không gây Độc tính tế bào (ISO MTS Cytotoxicity - ISO 10993-5). + Không gây sốt (Không gây phản ứng toàn thân). <p>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 10993 (dược điển Mỹ - USP; dược điển châu Âu - EP).</p> <p>Chỉ mất sức căng (Độ bền kéo) và tự tiêu do hiện tượng thủy phân. Giữ lại độ bền kéo lên đến 65% sau hai tuần, hơn 35% vào cuối tuần thứ 3 sau khi cấy ghép. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 60- 90 ngày.</p> <p>1 Kim thân tròn, 1/2 Vòng tròn, Kim dài 40mm, Chi dài 75cm..</p>		
50	Chỉ khâu tự tiêu tự nhiên số 2/0	<p>Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: PGA số 2/0 Đa sợi bền, màu tím hoặc không màu, tiết khuẩn.</p> <p>Vật liệu cấu tạo: 100% từ Polyglycolic A xít (PGA).</p> <p>Bề mặt chỉ được tráng phủ bởi hỗn hợp POLYCAPROLACTONE + CALCIUM STEARATE.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim khâu được sản xuất từ thép không gỉ AISI 300, đạt tiêu chuẩn JIS G4315 - Nhật Bản. - Độ dẻo chấp nhận bề cong 270° hoặc 3 lần bề cong ở 90°. - Kim được phủ Silicon. - Chỉ khâu phải có báo cáo đánh giá tương thích sinh học theo tiêu chuẩn ISO 10993 do tổ chức NAMSA hoặc tương đương thực hiện các tiêu chí sau: <ul style="list-style-type: none"> + Không gây Độc tính tế bào (ISO MTS Cytotoxicity - ISO 10993-5). + Không gây sốt (Không gây phản ứng toàn thân). <p>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 10993 (dược điển Mỹ - USP; dược điển châu Âu - EP).</p> <p>Chỉ mất sức căng (Độ bền kéo) và tự tiêu do hiện tượng thủy phân. Giữ lại độ bền kéo lên đến 65% sau hai tuần, hơn 35% vào cuối tuần thứ 3 sau khi cấy ghép. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 60- 90 ngày.</p> <p>1 Kim thân tròn, 1/2 Vòng tròn, Kim dài 26mm, Chi dài 75cm.</p>	Sợi	700
51	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1/0	<p>Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910 số 1 dài 90cm, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (nồng độ <270 µg/m).</p> <p>1 kim tròn đầu tròn taper CT, dài 40mm 1/2 vòng tròn. Kim được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác.</p> <p>Kim bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1%, đem lại độ bền kéo kim > 2750 Mpa (có chứng nhận từ tổ chức độc lập).</p>	sợi	1.000

		Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn FDA.		
52	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910 số 2/0 dài 70cm, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (nồng độ <270 µg/m). 1 kim tròn đầu tròn SH, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Kim được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Kim bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1%, đem lại độ bền kéo kim > 2750 Mpa (có chứng nhận từ tổ chức độc lập). Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn FDA	sợi	1.000
53	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910 số 3/0 dài 70cm, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (nồng độ <270 µg/m). 1 kim tròn đầu tròn SH, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Kim được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Kim bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1%, đem lại độ bền kéo kim > 2750 Mpa (có chứng nhận từ tổ chức độc lập). Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn FDA.	sợi	240
54	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910 số 4/0 dài 70cm, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (nồng độ <270 µg/m). kim tròn đầu tròn SH-1, dài 22mm 1/2 vòng tròn. Kim được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Kim bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1%, đem lại độ bền kéo kim > 2750 Mpa (có chứng nhận từ tổ chức độc lập). Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày,	sợi	50

		50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn FDA.		
55	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiệt trùng bằng tia gamma, các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22.	chiếc	1.000
56	Phim X-Quang số hóa 25cm x 30cm	Phim khô laser kích cỡ 25x30 cm (10x12 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: ≥3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa ≥ 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax hoặc tương đương. Hộp :≥ 125 tờ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	250
57	Súng cắt trĩ	Thiết bị khâu được sử dụng để khâu vết thương của niêm mạc trực tràng và búi trĩ trong kênh hậu môn dùng một lần.* Các cỡ: 32mm,34mm,36mm* Kích thước ghim: 4.5mm. - Số hàng ghim: 2- Số lượng ghim: 32,34,36. - Chiều cao ghim bấm: 0.8-2mm. - Đường kính ngoài: 32.5mm,34.5mm,36.5mm. - Đường kính dao cắt: 24,26,28mm* Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485,CE	Bộ/hộp	5
58	Sonde Foley 2 nhánh cỡ số 8 - 24	Không chứa DEHP gây ung thư. - Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên ,Phủ Silicon - Có bóng dung tích 5cc-30cc, bóng căng đều. - Lỗ thông tiểu lớn và trơn - Tráng silicon trong lòng ống - Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO. - Tiêu chuẩn ISO13485, FSC	cái	600
59	Sonde Nelaton các số	Các cỡ: 6 - 26: chiều dài ống: 270 - 400mm 1. Được làm bằng chất liệu cao su thiên nhiên dùng trong y tế, có màu đỏ, có phủ silicon, tròn đều 2. Có thiết kế 1 nhánh dùng để thông tiểu hiệu quả và nhanh chóng 3. Không độc hại, không gây kích ứng; Thân ống mềm mại; Được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ từng cái 4. Đầu tù nhỏ với 2 lỗ thông bom- hút dịch, thoát nước cạnh bên 5. Được tiệt trùng bằng khí EO.	cái	200
60	Chỉ thị hóa học kiểm soát quá trình tiệt khuẩn bằng hơi nước	Chỉ thị hóa học hơi nước nhóm 5 sử dụng để giám sát chất lượng tiệt khuẩn bên trong mỗi gói dụng cụ • Giám sát tất cả 3 biến quan trọng của quá trình tiệt khuẩn: thời gian, nhiệt độ và hơi nước. • Cấu tạo: - Bao gồm một bậc giấy và một viên hóa	Miếng	2.000

		<p>chất nhạy cảm với hơi nước và nhiệt độ, tất cả được bao bọc trong 1 lớp giấy/màng phim/ lá kim loại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ di chuyển mực in phía trước, viên hóa chất chảy và chuyển thành màu tối sẫm chạy dọc theo bắc giấy <ul style="list-style-type: none"> • Kích thước: 5.1cm x 1.9cm • Hiệu suất tương quan với một chỉ thị sinh học • Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn gói dụng cụ của tất cả các chu trình tiệt khuẩn bằng hơi nước từ 121–135°C <ul style="list-style-type: none"> • Đọc kết quả với thiết kế vạch màu dịch chuyển qua ô màu xanh lá được đánh dấu "ACCEPT" là đạt hoặc ô màu đỏ được đánh dấu "REJECT" là không đạt. • Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 6 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn <ul style="list-style-type: none"> • Thành phần: <p>- Giấy 55-65%, Acrylate Adhesive 35-45%, Nhôm <0.1%, Polypropylene <0.1%, Coatings <0.01%, Mực <0.1%</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm không chứa chì • Là chỉ thị tích hợp loại 5 được phân loại theo ISO 11140-1:2014. • Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485-2016 		
61	Chỉ thị hóa học kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn y tế	<p>Bowie-Dick Test dạng gói chuẩn dùng cho tiệt khuẩn hơi nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giúp xác định chất lượng lò hấp có đạt hay không <ul style="list-style-type: none"> • Cấu tạo: - Một tờ chỉ thị hóa học không chứa chì nhạy cảm với hơi nước được đặt bên trong của gói - Chấm tròn màu vàng trên nhãn dán bên ngoài là chỉ thị tiếp xúc <ul style="list-style-type: none"> • Dùng cho lò hơi nước hút chân không 132–134°C trong thời gian 3.5 - 4 phút để kiểm tra chất lượng lò hấp hàng ngày • Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 24 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn <ul style="list-style-type: none"> • Vạch chỉ thị màu vàng trên tờ test bên trong được in theo hình đường chéo sẽ chuyển sang màu nâu đen hoặc màu đen đồng nhất nếu đạt <ul style="list-style-type: none"> • Thành phần: <p>- Giấy 85-95%, Chất làm đầy 4-10%, xốp polyurethane/polyether 0.1 -1.5%</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mực in không chứa chì • Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485-2016 	Gói	20
62	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với nhiều loại cây pipet trên thị trường, trong suốt, đảm bảo dung tích chính xác.	Cái	30.000
63	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với nhiều loại cây pipet trên thị trường, trong suốt, đảm bảo dung tích chính xác.	Cái	20.000

64	Đè lưới gỗ tiết trùng	<p>Đặc điểm sản phẩm: Chế tạo từ gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh, Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, độ nhẵn cao, An toàn trong sử dụng,</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	Cái	5.000
65	Mặt nạ xông khí dung các cỡ	<p>Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung.</p> <p>- Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.1 m, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn.</p> <p>- Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân.</p> <p>- Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao.</p> <p>- Các cỡ: S, M, L, XL.</p> <p>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)</p> <p>- Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014</p>	Cái	1.000
66	Mask thở oxy Sơ sinh, NL+TE	<p>Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu.</p> <p>- Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.1 m, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn.</p> <p>- Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân.</p> <p>- Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao.</p> <p>- Các cỡ: S, M, L, XL.</p> <p>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)</p> <p>- Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố</p>	Cái	600
67	Ambu bóng bóp	<p>Cỡ người lớn, trẻ em, sơ sinh</p> <p>- Chất liệu: Silicone, PVC, loại dùng 1 lần</p> <p>- Bao gồm: Túi trữ khí oxy, mặt nạ PVC và ống dẫn oxy, không chứa latex</p>	Cái	10
68	Bóng đèn hồng ngoại	<p>Phổ ánh sáng hồng ngoại cao, tiết kiệm năng lượng.</p> <p>• Công suất cực đại 220V/50Hz- 250W.</p>	Cái	10
69	Clip kẹp mạch máu Polimer	<p>Clip kẹp mạch máu polymer các cỡ, không tiêu, không dẫn điện, không ảnh hưởng đến CT, MRI hoặc X-ray.</p> <p>Cơ chế kẹp lạnh, không tỏa nhiệt, không lan nhiệt đến các cấu trúc mô.</p> <p>Cơ chế khóa an toàn với vấu tròn ngậm hàm chắc chắn, gai dọc thân clip với chân bám 360 chống trượt. Sử dụng được trong phẫu thuật với Robot.</p> <p>Cỡ ML chiều rộng clip 10.3mm, độ dày clip 1.96mm, kẹp mạch từ 3-10mm.</p>	Cái	2.000

		Cỡ L chiều rộng clip 14.63mm, độ dày clip 2.49mm, kẹp mạch từ 5mm - 13mm. Cỡ XL chiều rộng clip 18.03mm, độ dày clip 2.49mm, kẹp mạch máu từ 7mm - 16mm		
70	Sond hậu môn	Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Cái	200
II. VẬT TƯ THAY THẾ				
71	Nẹp bàn tay thẳng 4 - 8 lỗ	Chất liệu titanium nguyên chất, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Gồm các cỡ 4-8 lỗ. Độ dày nẹp 1.3mm, chiều rộng 5.0mm, chiều dài nẹp từ 31mm - 59mm.	Cái	10
72	Nẹp khoá bản nhỏ xương cánh tay	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, chiều dài tương ứng: 38.7; 50.8; 62.9; 75; 87.1; 99.2; 111.3; 123.4; 135.5; 147.6; 159.7; 171.8mm, chiều rộng 11mm, độ dày 3mm. Nẹp bao gồm cả lỗ khóa và lỗ thường. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	10
73	Nẹp khoá thân cẳng chân	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ từ 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14. Chiều dài tương ứng số lỗ: 70; 86.5; 103.0; 119.5; 136.0; 152.5; 169.0; 185.5; 202.0; 218.5; 235.0 mm. Độ dày 4.2mm, chiều rộng 14mm. Nẹp bao gồm cả lỗ khóa và lỗ thường. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	10
74	Nẹp khoá cẳng tay	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 tương ứng chiều dài 37, 49, 61, 73, 85, 97, 109, 121, 133, 145 mm. Độ dày nẹp 2.3mm. Chiều rộng 11mm. Nẹp chỉ bao gồm lỗ khóa. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	20
75	Nẹp khoá chữ S xương đòn, trái/phải các cỡ	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ từ 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. Độ dày nẹp 3mm, chiều rộng 10 mm. Chiều dài tương ứng số lỗ 36, 48, 60, 71.6, 82.7, 80.9, 93.9, 103.9, 113.8mm. Nẹp chỉ bao gồm lỗ khóa. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	12
76	Nẹp khoá đầu dưới xương cánh tay mặt trong có nén ép, các cỡ, chất liệu Titanium	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ 8, 10, 12, 14, 16. Chiều dài tương ứng số lỗ: 87.36; 111.36; 135.36; 159.36; 189.36mm. Độ dày 3.0mm. Chiều rộng thân nẹp: 10mm. Nẹp chỉ bao gồm lỗ khóa. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	5
77	Nẹp khoá đầu dưới xương cánh tay, mặt ngoài, có nén ép, các cỡ, chất liệu Titanium	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ 7, 9, 11, 13, 15, 17, 19. Chiều dài tương ứng số lỗ: 83.96; 107.96; 131.96; 155.96; 179.96; 203.96; 227.96mm. Độ dày 3.0mm. Chiều rộng thân nẹp: 11.0mm. Nẹp bao gồm cả lỗ khóa và lỗ thường. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	5
78	Nẹp khoá đầu dưới xương chày mặt trong trái/ phải các cỡ, chất liệu titan	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ 3, 5, 8, 11, 14. Chiều dài tương ứng số lỗ: 99; 126.2 ; 165.5; 208; 248.5mm. Độ dày thân nẹp 2.8mm, độ dày đầu nẹp 3.1mm. Chiều rộng thân nẹp: 13.5mm; Chiều rộng đầu nẹp: 21.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	6
79	Nẹp khoá đầu dưới xương đùi, chất liệu titan	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13,14,15. Chiều dài tương ứng	Cái	6

		số lỗ: 140.27; 163.54; 181.42; 205.4; 220.03; 234.78; 243.52; 259.95; 274.41; 291.8; 306.25; 323.2mm; độ dày 5.5mm. Chiều rộng thân nẹp: 17.5mm. Chiều rộng đầu nẹp: 34.23mm. Nẹp bao gồm cả lỗ khóa và lỗ thường. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.		
80	Nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ 3, 4, 5. Độ dày 2.0 mm. Chiều rộng thân nẹp 9.5 mm. Chiều rộng đầu nẹp: type A: 22.6mm; type B: 26mm; type C: 22.3mm; type D: 25.8mm. Chiều dài tương ứng số lỗ: type A: 50.0, 56.6, 63.8mm; type B: 50.1, 56.7, 63.8mm; type C: 49.9, 56.5, 63.7mm; type D: 50.1, 56.7, 63.8mm. Nẹp bao gồm lỗ khóa cho vít 3.5, 2.5 và lỗ thường cho vít xương cứng 3.5. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	2
81	Nẹp khoá đầu dưới xương quay(chữ T nhỏ)	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ 3, 4, 5. Độ dày 2.0 mm. Chiều rộng thân nẹp 9.5 mm. Chiều rộng đầu nẹp: type A: 22.6mm; type B: 26mm; type C: 22.3mm; type D: 25.8mm. Chiều dài tương ứng số lỗ: type A: 50.0, 56.6, 63.8mm; type B: 50.1, 56.7, 63.8mm; type C: 49.9, 56.5, 63.7mm; type D: 50.1, 56.7, 63.8mm. Nẹp bao gồm lỗ khóa cho vít 3.5, 2.5 và lỗ thường cho vít xương cứng 3.5. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	4
82	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ 4, 5, 6, 7, 8. Chiều dài tương ứng số lỗ: 90; 102.5; 115; 127.5; 140mm. Độ dày 3.0mm. Chiều rộng thân nẹp: 11.9mm; Chiều rộng đầu nẹp: 23.17mm. Nẹp bao gồm cả lỗ khóa và lỗ thường. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP	Cái	6
83	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài/ trái/ phải các loại, chất liệu titan	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ 8, 11, 14, 17, 20. Chiều dài tương ứng số lỗ: 79 ; 115; 151; 187; 223mm. Độ dày 3.5mm. Chiều rộng thân nẹp: 12mm; chiều rộng đầu nẹp: 32mm. Nẹp bao gồm cả lỗ khóa và lỗ thường. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	8
84	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ, trái/ phải, hợp kim titanium	Chất liệu Titanium nguyên chất, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, gồm các loại 4-12 lỗ ở thân. Đầu có 5 lỗ. Độ dày nẹp 5.2mm, chiều rộng 18.0mm, trái/phải các loại, chiều dài nẹp từ 145mm đến 305mm.	Cái	6
85	Nẹp khóa thân xương đùi	Chất liệu Pure Titanium. Số lỗ 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14. Chiều dài tương ứng số lỗ 66.0; 82.5; 99.0; 115.5; 132.0; 148.5; 164.0; 181.5; 198.0; 214.5; 231.0mm. Độ dày nẹp 5mm, chiều rộng nẹp 18.1567 mm. Nẹp bao gồm cả lỗ khóa và lỗ thường. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	10
86	Vít khoá đường kính 2.0mm	Chất liệu titanium Alloy, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 2.0mm, đường kính lõi vít 1.4mm. Chiều dài từ 6 - 14mm, bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 - 30mm, bước tăng 2mm.	Cái	40
87	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium Alloy. Có 24 chiều dài khác nhau. Chiều dài từ 10-40, bước tăng 2mm; từ 40-80, bước tăng 5mm. Đường kính mũ vít: 4.8 mm; Đường kính thân: 3.5 mm; Vít tự taro. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	350

88	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu Titanium Alloy. Có 29 chiều dài khác nhau. Chiều dài từ 14-50mm, bước tăng 2mm; từ 50-100mm, bước tăng 5mm. Đường kính mũ vít: 6.3 mm. Đường kính thân: 4.5 mm. Vít tự taro. Tiêu chuẩn ISO, CE, GMP.	Cái	300
III. VẬT TƯ Y TẾ KHÁC				
89	Giấy điện tim	Loại giấy in nhiệt sử dụng cho máy đo điện tim. Kích thước: 110 mm x 20 m (dạng cuộn) Loại sọc lưới Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	80
90	Giấy in máy nước tiểu	Kích thước: Chiều rộng: 57mm; Chiều dài: 45m	Cuộn	80
91	Giấy in Monitor sản khoa	Giấy monitor sản khoa 112 mm x 100 mm x 150 sheet	Cuộn	100
92	Giấy siêu âm	Dạng cuộn - Kích thước: Chiều rộng 110mm, chiều dài 20m - Độ dày 78±3µm - Mật độ quang học nền tối đa 0,10 - Độ bền xé (MD/TD) tối thiểu 15/22 g - Giấy dùng trong y tế, dùng để in hình ảnh siêu âm cho các dòng máy in siêu âm - Độ phân giải tốt, độ tương phản cao và khả năng in tốt - Chất lượng cao và khả năng bảo quản tốt - Đảm bảo không chứa BPA - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	120
93	Điện cực dán đo máy điện tim	Dạng Gel, tiếp xúc ổn định, chất lượng truyền tín hiệu cao, Dạng Foam bền, dính chặt ổn định, dễ dàng dán vào cũng như tháo ra, không làm ảnh hưởng đến da bệnh nhân, - Kích thước 35mm x 41mm; - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	400
94	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang tế gồm 4 lớp kháng khuẩn. Đạt theo tiêu chuẩn TCVN 8389-1:2010 Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE	Cái	20.000
95	Mũ giấy đã tiệt trùng	Vải không dệt polypropylen. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; ISO 11135:2014; chứng nhận CE, Chứng nhận QCVN01:2017/BCT.	Cái	10.000
96	Dây garo cao su	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt. • Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận CE.	Cái	100
97	Lam kính	Chất liệu kính Soda vôi - Kích thước: Chiều dài 25.4; Chiều rộng: 76.2 mm. Độ dày ≥ 1.0mm. - Trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc.	Hộp 72 cái	100
98	Lam kính mài	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc.	Hộp 72 cái	20
99	Nhiệt kế thủy ngân	Dùng để đo nhiệt độ, có vạch chia rõ nét, dễ quan sát. - Khoảng đo: Từ 32°C – 42°C Thành phần gồm: 97-98% thủy tinh; 1-2% thủy ngân (Hg); < 1% Bạc (Ag)	Cái	120

		Nhiệt kế có thể cho kết quả trong vòng 60s và độ chính xác lên đến 0,1°C		
100	Hộp an toàn	Vật liệu: Hộp giấy Duplex , ép nylon bóng 2 mặt để chống thấm . dung tích 5L	Cái	2.000
101	Bộ huyết áp	Bộ Huyết áp đồng hồ (Huyết áp cơ) + Ống nghe Huyết áp đồng hồ (Huyết áp cơ) Tiêu chuẩn chất lượng : EN ISO 13485:2016 Hàng mới : 100%; theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất Cấu hình của huyết áp - 01 đồng hồ đo áp lực - Hệ thống bơm khí : 01 bóng bơm khí; 02 ống dẫn khí; 01 van xả khí - 01 dải băng cuộn tay bằng cotton, - 01 bao hơi cao su kích thước - 01 túi đựng giả da Tiêu chuẩn kỹ thuật : - Đồng hồ đo áp lực hiển thị kim tiêu chuẩn cho người lớn, mặt đồng hồ màu trắng, chữ số màu đen, có hiển thị khoảng huyết áp thông thường, đường kính đồng hồ khoảng 50mm nhỏ gọn, có kẹp gài thuận tiện cho thao tác khi đo, kim đồng hồ định vị ở số 0, vạch chia của đồng hồ là 2mmHg. - Lưu lượng bơm của đồng hồ (khoảng đo) : 20 ~ 300mmHg - Độ chính xác(sai số) khoảng : ±3mmHg - Hệ thống bơm bằng cao su, quả bóp có van chắc chắn, dễ vận hành Cấu hình của Ống nghe - Là ống nghe hai đầu nghe tiêu chuẩn gồm có : 01 bộ phận mặt nghe làm bằng nhôm, được thiết kế hình tròn : gồm chuông và màng nghe, chuông nghe được thiết kế dạng hai chiều nghe (hai đầu nghe) - 01 Ống nghe hai tai làm bằng đồng thau, đầu ống nghe có bọc nút nhựa màu trắng - 01 Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC	Bộ	10
102	Dây điện châm	Dây cáp điện cực đã gắn đầu nối dùng cho máy điện châm - Vỏ bọc nhựa cách điện, lõi dây đồng. Giắc tròn 3.5mm. Dây dài 1,27 m, 1 đầu đúc ra 2 đầu kim kẹp hàm cá sấu kim loại - Điện áp 10mA	Cái	500
103	Túi bao Camera M6 nội soi	1. Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2,2mm x60 cm. Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2,2mm x 30cm.+ Dây cotton. Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiết trùng dùng trong y tế. Tiết trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; ISO 11135:2014; chứng nhận CE.	Túi	200
104	Cốc đờm	Chất liệu: Lọ được làm bằng nhựa y tế PS/PP, kích thước 36x60mm, dung tích tối đa 60ml, không thìa, nắp màu đỏ. Không tiết trùng	Cái	500
105	Túi đựng rác thải y tế màu xanh	Chất liệu: nhựa HDPE / nhựa PP Túi có dây rút; có quai xách. Kích thước 40x70cm	Kg	20

106	Túi đựng rác thải y tế màu đen	Chất liệu: nhựa HDPE / nhựa PP Túi có dây rút; có quai xách. Kích thước 40x70cm	Kg	20
107	Túi đựng rác thải y tế màu vàng	Chất liệu: nhựa HDPE / nhựa PP Túi có dây rút; có quai xách. Kích thước 40x70cm	Kg	20
108	Túi đựng rác thải y tế màu trắng	Chất liệu: nhựa HDPE / nhựa PP Túi có dây rút; có quai xách. Kích thước 40x70cm	Kg	20
IV. Khí Y tế				
109	Khí ÔXY bình (40 lít)	Chất lượng % O ₂ ≥ 99,6% Đạt tiêu chuẩn khí y tế; Áp suất nạp ≥ 150atm; Áp suất sử dụng ≥ 135atm Đóng bình ≥ 40 lít.	Bình	500
110	Khí ÔXY bình (7 lít)	Chất lượng % O ₂ ≥ 99,6% Đạt tiêu chuẩn khí y tế; Áp suất nạp ≥ 150atm; Áp suất sử dụng ≥ 135atm Đóng bình ≥ 7 lít.	Bình	50
111	Khí CO ₂	Chất lượng % O ₂ ≥ 99,6% Đạt tiêu chuẩn khí y tế; Áp suất nạp ≥ 150atm; Áp suất sử dụng ≥ 135atm Đóng bình ≥ 7 lít.	Bình	10
V - HÓA CHẤT, SINH PHẨM KHÁC				
1. Dung dịch sát khuẩn tay, Hoá chất sát khuẩn dụng cụ, Sinh phẩm y tế				
112	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate (chlorhexidine gluconate) 4,0 % (w/w); Poly(hexamethylene biguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w). Chai : ≥ 500ml	chai	100
113	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 2,0 % (w/w). - Hệ chất dưỡng da, dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate,... - Đạt tiêu chuẩn EN 1499. Chai : ≥ 1 lít	chai	100
114	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước	Hoạt chất: Ethanol 73,5% (w/w), Isopropanol 2,5% (w/w), Chlorhexidine digluconate (chlorhexidine gluconate) 0,5% (w/w). Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l). Chai : ≥ 500 ml	chai	400
115	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa OPA.	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w). Thành phần phụ: Chất đệm, chất khóa ion kim loại nặng, chất tạo màu, chất chống ăn mòn benzotriazole 0.01%, Nước tinh khiết. Hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Virus: EN 17111 Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm. Can : ≥ 5 lít	Can	100

116	Dung dịch Enzym làm sạch dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi, sử dụng được cho cả máy rửa khử khuẩn	Enzyme: Protease subtilisin 5,0 % (w/w); Lipase 0,2% (w/w); Amylase 0,15% (w/w). - Chất hoạt động bề mặt anionic và non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate... - Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. - Chất điều chỉnh pH: Triethanolamine. - Chất khóa ion kim loại nặng. - Chất tạo màu, chất phá bọt, chất bảo quản nhóm Isothiazolinone, hương liệu. - Dung môi: Glycerin, Nước tinh khiết. pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại. Chai 1 lít	Chai	20
117	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, Glutaraldehyde 2%	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), Chất chống ăn mòn, chất đệm phosphate, nước tinh khiết. Hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chịu ngâm: Tối đa 30 ngày Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5% (w/w). Can \geq 5 lít	Can	20
118	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng	Thành phần: Sodium dichloroisocyanurate 50%w/w (tương đương 2,5g Sodiumdichloroisocyanurate/ viên 5gam).	Viên	1.000
119	Cồn 90 độ được dụng	Ethanol \geq 90%, trong suốt không màu, không có tạp chất lạ, có mùi cồn đặc trưng. Chai \geq 500ml	Chai	100
120	Cloramin B	Chất bột mịn màu trắng. Có hàm lượng Active chlorine 25-29%.	Kg	25
121	Dầu parafin đồng nhất không tạp chất	Dạng lỏng không màu, trong suốt, không mùi, không vị, có thể được hòa tan trong ether, chloroform, xăng và benzen nhưng không thể hòa tan trong nước và ethanol. Chai \geq 500ml	Lit	3
122	Parafin rắn	Dạng sáp màu trắng, không mùi, không vị, với điểm nóng chảy thông thường nằm trong khoảng 47 °C- 65 °C	Kg	50
123	Nước Javen	Có màu hơi xanh, có mùi đặc trưng.	Lít	20
124	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Không có formaldehyde, vô khuẩn. Tổng số vi sinh vật hiếu khí <100 CFU/g, tổng số nấm <10 CFU/g. Không gây mẫn cảm hoặc rát da, gel trong suốt, đồng nhất, tan hoàn toàn trong nước, độ PH 6.5-7.5. Mùi vị: không mùi. Can \geq 5 lít	Can	10
125	Gel nội soi	Thành phần: Nước tinh khiết, Hydroxy ethyl Cellulose (HEC), Propylene Glycol, Glycerin, Phenoxyethanol, Ethylhexylglycerin. Tuýp 82 g	Tuýp	100
126	Huyết thanh mẫu anti A, anti B, anti AB	Anti-A, Anti-B, Anti-AB được sử dụng để phát hiện nhóm máu A, B, và AB trong mẫu máu người. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	bộ	50

127	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	<p>Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng cộng hợp: Kháng thể kháng HBsAg 0,35ug, kháng thể IgG thô 0,233ug - Vạch kết quả: Kháng thể kháng HBsAg 0,514ug - Vạch chứng: Kháng thể IgG dê kháng thô 0,428ug <p>Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,92ng/mL</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: : 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.7% - Độ chính xác tương quan: 99,8% <p>Không có phản ứng chéo với: yếu tố dạng thấp RF, vi rút viêm gan D, vi rút viêm gan E, vi rút viêm gan G.</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất sau: Methyropa, dextran, acetylsalicylic acid, furosemide, indomethacin, nicotinic acid, probenecid, quindine hydrochloride monhydrate, sulfamethoxazole.</p> <p>Đọc kết quả ở phút thứ 10</p>	test	7.000
128	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	<p>Que thử xét nghiệm miễn dịch định tính, kỹ thuật màng và kháng nguyên kép để phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Các kháng nguyên tái tổ hợp được mã hóa bởi các gen cho cả protein cấu trúc (nucleocapsid) và không cấu trúc. Que thử chứa hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp bao gồm NS3, NS4, NS5, CORE và kháng nguyên HCV bao gồm NS3, NS4, NS5 và CORE được phủ trên màng- Vùng cộng hợp: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 2 0.073 µg. Vạch kết quả(T): Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 1 0.31 µg. Vạch chứng(C): Kháng thể dê kháng chuột IgG 0.41 µg</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HCV EIA:-</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% - Độ chính xác tương quan: 99.5% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% <p>Không lây nhiễm chéo bởi: Virus gây suy giảm miễn dịch ở người, Virus Herpes simplex-2 IgM, Kháng insulin, Yếu tố dạng thấp</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất sau ở nồng độ tương ứng: Acetaminophen 20mg/dl, Sulfamethoxazole 40mg/dl, Ibuprofen 50mg/dl</p> <p>Đọc kết quả ở phút thứ 10</p>	test	600
129	Định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV	<p>Que thử xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màng: kháng nguyên HIV tái tổ hợp bao gồm gp41, gp36 và kháng nguyên tái tổ hợp HIV-O. - Lớp cộng hợp: hạt vàng liên hợp với kháng nguyên tái tổ hợp gp41, gp36 và HIV-O. 	test	6.000

		<p>- Vạch kết quả: các kháng nguyên HIV-1 0,408ug, HIV-2 0,272ug, HIV-O 0,138ug. - Vạch chứng: kháng thể dê kháng thể IgG 0,340ug</p> <p>Ống chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HIV EIA:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100%% - Độ đặc hiệu tương quan: 99,0% - Độ chính xác tương quan: 99,3% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% <p>Đọc kết quả ở phút thứ 10</p>		
130	Test thử nhanh tiểu đường	<p>Men que thử: GOD, công nghệ "No coding" Khoảng đo: 0.6-33.3 mmol/L (10-600mg/dL)</p> <p>Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (Đầu ngón tay, cánh tay, gan bàn tay)</p> <p>Cho phép bù thêm máu lần 2 trong vòng 3 giây</p> <p>Đối tượng sử dụng (HCT) 25- 60 % Thời gian đo: 4 giây Lượng mẫu máu: 0.4μL</p> <p>Giá trị YSI tham chiếu được đo từ mẫu máu mao mạch lấy từ đầu ngón tay với khoảng giá trị mẫu phẩm từ 2.3 đến 31.9 mmol/L (40.9 đến 574 mg/dL), cho kết quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100% nằm trong khoảng ± 0.83 mmol/L (± 15 mg/dL) với nồng độ đường huyết < 5.55 mmol/L (100 mg/dL) - Đạt 99,6% nằm trong khoảng $\pm 15\%$ với nồng độ đường huyết ≥ 5.55 mmol/L (100 mg/dL) <p>Điều kiện làm việc: 5 - 45°C; 10 - 90% RH Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CE, FDA</p>	test	5.000
131	Test thử nhanh phát hiện MOP/MDMA/MET/THC/COC trong nước tiểu 5 chân	<p>Panel thử xét nghiệm nhanh đa chất gây nghiện này là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính nhiều loại chất gây nghiện và chất chuyển hóa của chất gây nghiện trong nước tiểu người ở các nồng độ ngưỡng sau: MOP 300ng/ml ; AMP 300ng/ml; THC 50ng/ml; COD 250ng/ml ; 6-MAM (HEROIN) 10ng/ml</p> <p>Độ nhạy >99.9% Độ đặc hiệu >99.9% Độ chính xác >99.9%</p> <p>Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức độ cao, thấp, bình thường (1.005-1.045) không có ảnh hưởng đến kết quả của test. Độ pH của mẫu nước tiểu từ 5-9 không làm thay đổi kết quả của test .Các hợp chất không cho thấy phản ứng chéo khi được thử nghiệm với bảng xét nghiệm sàng lọc nhiều loại thuốc ở nồng độ 100 μg/mL: Aminopyrine, Cortisone, Hemoglobin, Hydralazine</p> <p>Kết quả của Panel thử ma túy nên được đọc sau 5 phút. Không diễn giải kết quả sau 10 phút</p> <p>Quy cách 10 test/hộp Nhiệt độ bảo quản 2-30 độ C.</p>	test	4.000
132	Bộ thuốc nhuộm Gram (Fuchsin + Lugol 3%+ tím Gentian)	<p>Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm vi sinh vật theo phương pháp Gram.. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol</p>	Bộ	2

		chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml		
133	Bộ nhuộm Lao	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Metylen Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	bộ	15
	2. Hóa chất cho máy xét nghiệm Huyết học ABX MICROS 60			
134	Dung dịch pha loãng mẫu	Hoá chất pha loãng dùng cho máy huyết học Thành phần: NaCl \leq 9.4%, Buffer \leq 1.6% Anti-Microbial Agent \leq 1.0% Quy cách: Thùng \geq 20 lít	Hộp	80
135	Dung dịch rửa	Hoá chất rửa thường quy dùng cho máy huyết học Thành phần: Buffer $<$ 0.3%, Proteolytic Enzyme $<$ 0.2% Quy cách: Hộp \geq 1 lít	Hộp	50
136	Dung dịch ly giải	Hoá chất ly giải hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần: Quaternary Ammonium Salt $<$ 10% Sodium Lauryl Sulfate $<$ 1.5% Quy cách: Hộp \geq 1 lít	Hộp	40
137	Dung dịch rửa đậm đặc	Dung dịch sạch dùng cho máy phân tích huyết học. Sodium Hypochlorite Quy cách: Hộp \geq 500ml	Hộp	10
	3. Hóa chất cho máy huyết học 3 thành phần MISPA COUNT			
138	Nội kiểm cho máy huyết học 3 thành phần, 3 mức thấp - Trung - Cao	Dùng cho kiểm chuẩn máy huyết học 3 thành phần Bạch cầu Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO 13485. Đóng gói Hộp: \geq 3x3ml	bộ	10
139	Dung dịch pha loãng mẫu	Dùng để đếm và định cỡ tế bào máu Thành phần: Buffering agents: 4 - 8 g/L Conductive salts 0.5 - 3 g/L Anti fungal & Anti bacterial agent 0.4 - 1.5 g/L. Hộp \geq 20L Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	30
140	Dung dịch rửa rửa máy định kì	Dùng để làm sạch đầu dò kim mẫu Thành phần: Surfactant $>$ 2.0 g/L Sodium hypochlorite $>$ 0.5-6.5g/L Sodium chloride $>$ 8.5 g/L Tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp \geq 4x30ml	Hộp	15
141	Dung dịch ly giải mẫu	Dùng để đếm số lượng bạch cầu, phân biệt bạch cầu và đo Hemoglobin Thành phần: Quaternary ammonium salts - $<$ 50 g/L Non-ionic surfactants - $<$ 1.3-3.5 g/L 2-Propanol - 0.1 - 3.5mL/L	Hộp	150

		Tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp: $\geq 1 \times 20 \text{ml}$		
142	Dung dịch rửa ống	Dùng để làm sạch đường ống Sodium chloride 3.0 - 5.5 g/L Sodium sulphate anhydrous 7.5 - 11.5 g/L Buffering agents 1.0 - 3.0 g/L Non ionic surfactant 5.0 - 8.0 g/L Anti fungal & anti bacterial agent 0.8 - 2.5 g/L Tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp: $\geq 1 \times 1000 \text{ml}$	Hộp	40
	4. Hóa chất chạy trên máy sinh hóa BS- 400			
143	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; dải đo: 1,6-6 g/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std -Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) - Sodium azide: < 0.1%. Hộp: $\geq R: 2 \times 125 \text{ml} + \text{Std}: 1 \times 2 \text{ml}$	Hộp	35
144	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: $\geq 2000 \text{U/L}$ -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% Hộp: $\geq R1: 5 \times 100 \text{ml} + R2: 1 \times 127 \text{ml}$	Hộp	18
145	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; dải đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G ₃ : 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu Hộp: $\geq 6 \times 50 \text{ml}$	Hộp	4
146	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: $\geq 2000 \text{U/L}$ -MDH: $\geq 1000 \text{U/L}$ -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% Hộp: $\geq R1: 5 \times 100 \text{ml} + R2: 1 \times 127 \text{ml}$	Hộp	18
147	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người	Hộp	4

		trên máy sinh hóa; dải đo: 0.08-10.55 mg/dL (1.4-180.4 μ mol/L)Thành phần gồm:Hóa chất 1: R1.-Sulfanilic acid: 29 mmol/LHóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L Hộp: \geq R1: 1x100 mL + R2: 1x25mL		
148	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.25-25 mg/dL (4.3-427.6 μ mol/L) Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L Hộp: \geq R1: 2x100ml + R2: 1x50ml	Hộp	3
149	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: \geq 180 U/L - Cholesterol oxidase : \geq 200 U/L - Peroxidase : \geq 1000 U/L - 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L - Sodium azide: < 0.1% Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL Hộp: \geq R: 4 x 250 ml + Std: 1 x 5 ml	Hộp	3
150	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa; dải đo: 10-1714 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.10 (20°C) - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2.5 mmol/L - Hexokinase: \geq 6800U/L - Sodium azide: < 0.1% Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 (20°C) - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP : 15.2 mmol/L - G-6-PDH: \geq 8800 U/L - Sodium azide: < 0.1% Hộp: \geq R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	Hộp	4
151	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa; dải đo: 10-600 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.1 (20°C) - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2,5 mmol/L - Hexokinase : \geq 6800 U/L - Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 (20°C) - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP: 15,2 mmol/L - G-6-PDH: \geq 8800 U/L - Sodium azide: <0.1%	Hộp	4

		Hộp: \geq R1: 2x50ml + R2: 1x26ml		
152	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng CK	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp Thành phần: Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người Sodium azide: <0.1% Hộp: \geq 4 x 3 ml	Hộp	2
153	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.5-15 mg/dL (44-1326 μ mol/L) Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Picric acid 8.73 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium hydroxide: 312.5 mmol/L - Disodium phosphate 12.5 mmol/L Chất chuẩn: Std - Creatinine: 2 mg/dL (177 μ mol/L) Hộp: \geq R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1 x5ml	Hộp	84
154	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; dải đo: 20-400 mg/dL (1.11 - 22.20 mmol/L)Thành phần gồm:Hóa chất: R- Phosphate buffer, pH 7.4- Phenol: 10 mmol/L- 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/L- Peroxidase: \geq 700 U/L- Glucose oxidase: \geq 10000 U/L- Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn Std- D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L) Hộp: \geq R: 4 x 250 ml + Std: 1 x 5 ml	Hộp	18
155	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa; dải đo: 5 - 200 mg/dL (0.13-5.17 mmol/L) Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): \geq 0.5 mmol/L -Peroxidase: \geq 8000 U/L Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: \geq 2000 U/L -Cholesterol Esterase: \geq 180 U/L -Peroxidase: \geq 15000 U/L -4-aminoantipyrine: \geq 2 mmol/L -Surfactant: 0.6 % -Sodium azide: < 0.1 % Hộp: \geq R1: 2x90ml + R2: 1x60ml	Hộp	3
156	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa; dải đo: 15 - 600 mg/dL (0.39-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): \geq 0.5 mmol/L -Peroxidase: \geq 5000 U/L -Surfactant: 1%	Hộp	4

		Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L -Peroxidase: ≥ 20000 U/L -4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.025 % -Sodium azide: < 0.1 % Hộp: $\geq R1: 4 \times 21\text{ml} + R2: 2 \times 14\text{ml}$		
157	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; Dải đo: 0.2-12 g/dL (2-120 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/dL -Sodium azide: $< 0.1\%$ Hộp: $\geq R: 2 \times 125\text{ml} + \text{Std}: 1 \times 5\text{ml}$	Hộp	40
158	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh * Dải đo 30-1000 mg/dL (0.34-11.30 mmol/L) *Thành phần: Hóa chất R - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ Chất chuẩn: Std - Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL - Sodium azide: $< 0.1\%$ Hộp: $\geq R: 4 \times 250\text{ml} + \text{Std}: 1 \times 5\text{ml}$	Hộp	3
159	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL (1.67-49.95 mmol/L), nước tiểu 200-6000 mg/dL (33-999 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1-Tris buffer, pH 7.60 (37°C)-Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L-Urease: ≥ 8100 U/L-GIDH: ≥ 1350 U/L-Sodium azide: $< 0.1\%$ Hóa chất 2: R2-NADH: 1.3 mmol/L-Sodium azide: $< 0.1\%$ Chất chuẩn:- Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L) Hộp: $\geq R1: 5 \times 100\text{ml} + R2: 1 \times 127\text{ml} + \text{Std}: 1 \times 5\text{ml}$	Hộp	18
160	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh.	Hộp	4

		<p>*Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1.5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>Hóa chất R:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: \geq 150 U/L - Peroxidase: \geq12000 U/L - Sodium azide: <0.1% <p>Chất chuẩn Std:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Uric acid: 6 mg/dL (357 μmol/L) - Sodium azide: <0.5% <p>Hộp: \geq R: 6x100ml + Std: 1x5ml</p>		
161	Hóa chất kiểm chuẩn mức bất thường cho các xét nghiệm thường quy	<p>Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 1 cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm;</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. <p>Lọ: \geq 5ml</p>	Lọ	30
162	Hoá chất kiểm chuẩn mức thường cho các xét nghiệm thường quy	<p>Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 2 cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm;</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. <p>Lọ: \geq 5ml</p>	Lọ	24
163	Hoá chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy	<p>Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm;</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% <p>- Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô.</p> <p>Lọ : \geq 3ml</p>	Lọ	48
164	Dung dịch tính acid dùng để rửa cho máy phân tích sinh hóa tự động	<p>Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động</p> <p>* Quy cách: \geq 2 lít/can</p> <p>*Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.</p>	Can	12
165	Dung dịch tính kiềm dùng để rửa cho máy phân tích sinh hóa tự động	<p>Dung dịch dùng để rửa kim và cuvette của máy xét nghiệm hóa sinh.</p> <p>Quy cách: SOL : 1 x 1 L</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sodium azide < 0.1 % - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt. <p>Lọ : \geq 1 lít</p>	Lọ	12
166	Bóng đèn 12-20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	5
167	Cuvette cho máy sinh hóa	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa. Hộp \geq 100 cái	hộp	1

5. Hóa chất chạy trên máy sinh hóa BS-430				
168	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	<p>Để xác định định lượng nồng độ ALB trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Bromocresol Green Method. Dải tuyến tính: 3-60g/L Thành phần gồm: Hóa chất R: - Citrate buffer: 30 mmol/L - Bromocresol green: 0.26 mmol/L - Surfactant: 1.5 g/L</p> <p>Hộp: \geq R:4x40 mL</p>	Hộp	30
169	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	<p>Để xác định định lượng hoạt tính Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro.</p> <p>Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate</p> <p>Dải tuyến tính: 4-1000 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tris-buffer: 150 mmol/L - L-Alanine: 750 mmol/L - LDH \geq 1200 U/L - NADH: 0.4 mmol/L <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - α-Oxoglutarate: 90 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L <p>Hộp: \geq R1:4x35 mL+R2:2x18 mL</p>	Hộp	24
170	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	<p>Thuốc thử α-AMY dùng để xác định định lượng hoạt tính của α-Amylase (1,4-α-D-glucanohydrolases) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang.</p> <p>Phương pháp đo: IFCC Method</p> <p>Dải tuyến tính: 5-1500 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tris buffer: 50 mmol/L - Magnesium sulphate: 10 mmol/L - α-Glucosidase: 4500 U/L <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tris buffer: 50 mmol/L - E-pNP-G7: 5.5 mmol/L <p>Hộp: \geq R1:1x38 mL+R2:1x10 mL</p>	Hộp	7
171	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	<p>Thuốc thử AST dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro.</p> <p>Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate</p> <p>Dải tuyến tính: 4-800 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tris Buffer: 100 mmol/L - L-aspartate: 300 mmol/L - LDH \geq 900 U/L - MDH \geq 600 U/L - NADH: 0.4 mmol/L <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - α-oxoglutarate: 60 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L <p>Hộp: \geq R1:4x35 mL+ R2:2x18 mL</p>	Hộp	24

172	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct	<p>Để xác định định lượng nồng độ Bil-D trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro.</p> <p>Phương pháp đo: DSA Method Dải tuyến tính: 1-260 $\mu\text{mol/L}$ Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Hydrochloric acid : 170 mmol/L - Sulfanilic acid : 29 mmol/L Hóa chất R2: - Sodium nitrite: 72 mmol/L Hộp: \geq R1:4x20 mL+ R2:1x20 mL</p>	Hộp	4
173	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total	<p>Để xác định định lượng nồng độ Bil-T trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro.</p> <p>Phương pháp đo: DSA Method Dải tuyến tính: 1.7-600 $\mu\text{mol/L}$ Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Hydrochloric acid : 100 mmol/L - Sulfanilic acid : 5 mmol/L - Surfactant: 1% (m/v) Hóa chất R2: - Sodium nitrite: 72 mmol/L Hộp: \geq R1:4x20 mL+ R2:1x20 mL</p>	Hộp	4
174	Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích men tim trên hệ thống máy sinh hóa	<p>Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích men tim trên hệ thống đo Mindray BS.*Thành phần:CK-MB Calibrator là một chất hiệu chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh. Hoạt tính của các thành phần chất hiệu chuẩn cụ thể theo từng lô. Hộp: \geq 3x1 mL</p>	Hộp	3
175	Chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người	<p>Chất thử xét nghiệm được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng. Chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người. Hộp: \geq 6x5 mL</p>	Hộp	4
176	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng các chất phân tích hóa học thường quy	<p>Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thường quy. *Thành phần: là một chất hiệu chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ hoặc hoạt độ của các thành phần chất hiệu chuẩn là cụ thể theo từng lô. Hộp: \geq10x3 mL</p>	Hộp	4
177	Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động	<p>Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: \geq 2 lít/can *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.</p>	Can	7
178	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	<p>Để xác định định lượng nồng độ TC trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro.</p> <p>Phương pháp đo:CHOD-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L</p>	Hộp	3

		<p>Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất R: Phosphate buffer 100 mmol/L Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L Cholesterol esterase >150 KU/L Cholesterol oxidase >100 KU/L Peroxidase 5 KU/L. <p>Hộp: ≥ R:4x40 mL</p>		
179	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC	<p>Để xác định định lượng nồng độ CK trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro</p> <p>Phương pháp đo: IFCC Method</p> <p>Dải tuyến tính: 5-1000 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Imidazole buffer : 100 mmol/L - Glucose : 20 mmol/L - N-acetylcysteine(NAC) : 0.2 mmol/L - Magnesium acetate 10 mmol/L - EDTA: 2 mmol/L - NADP: 2 mmol/L - AMP: 5 mmol/L - HK >4 U/mL <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Creatine phosphate: 30 mmol/L - ADP 2 mmol/L - G-6-PDH >2.8 U/mL <p>Hộp: ≥ R1:2x35 mL+ R2:1x18 mL</p>	Hộp	5
180	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	<p>Để xác định định lượng hoạt tính CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro</p> <p>Phương pháp đo: IFCC Method</p> <p>Dải tuyến tính:5-600 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Imidazole buffer 100 mmol/L - Glucose 20 mmol/L - N-acetylcysteine(NAC) 0.2 mmol/L - Magnesium acetate 10 mmol/L - EDTA 2 mmol/L - NADP 2 mmol/L - AMP 5 mmol/L - HK >4 U/mL <p>- Goat Anti-Human polyclonal antibody 2000 U/LCK-MM</p> <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Creatine phosphate 30 mmol/L - ADP 2 mmol/L - G-6-PDH >2.8 U/mL <p>Hộp: ≥ R1:2x35 mL+ R2:1x18 mL</p>	Hộp	5
181	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	<p>Để xác định định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Sarcosine Oxidase Method</p> <p>Dải tuyến tính:10-7000 μmol/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - CRTase > 40KU/L - Sarcosine Oxidase >7KU/L - Ascorbic acid oxidase 2KU/L - Catalase >100KU/L - ESPMT 0.47mM <p>Hóa chất R2 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Creatininase >400KU/L 	Hộp	40

		Peroxidase >50KU/L - 4-aminoantipyrine 2.95 mmol/L Hộp: ≥ R1:2*27 mL+R2:1*18 mL		
182	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Để xác định định lượng nồng độ Glu trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method Dải tuyến tính: 0.3-25 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Phosphate buffer 100 mmol/L Ascorbate oxidase 4700 U/L Glucose oxidase 4000 U/L Hóa chất R2: Phosphate buffer 100 mmol/L Peroxidase 6700 U/L 4-Aminoantipyrine 0.7 mmol/L p-Hydroxybenzoic acid sodium 1.3 mmol/L Hộp: ≥ R1: 4x40 mL+ R2: 2x20 mL	Hộp	24
183	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL	Để xác định định lượng nồng độ HDL-C trong huyết thanh trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Direct Method Dải tuyến tính: 0.05-6.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Good's buffer 100 mmol/L Cholesterol esterase 600 U/L Cholesterol oxidase 380 U/L Catalase 600 KU/L HDAOS 0.42 mmol/L - Hóa chất R2: Good's buffer 100 mmol/L 4-aminoantipyrine 1.0 mmol/L Peroxidase >2.8 U/mL Surfactant < 2% Hộp: ≥ R1:1x40 mL+ R2:1x14 mL	Hộp	9
184	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL	Để xác định định lượng nồng độ LDL- Cholesterol (LDL-C) trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Direct Method Dải tuyến tính: 0.05-20 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Good's buffer 50 mmol/L Cholesterol esterase 600 U/L Cholesterol oxidase 500 U/L Catalase 600 KU/L TOOS 2 mmol/L - Hóa chất R2: Good's buffer 50 mmol/L 4-aminoantipyrine 4 mmol/L Peroxidase 4 U/mL Hộp: ≥ R1:1x40 mL+ R2:1x14 mL	Hộp	9
185	Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích Lipid	*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích lipid trên hệ thống đo. *Thành phần: là một chất hiệu chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ	Hộp	3

		của các thành phần chất hiệu chuẩn cụ thể theo từng lô. Hộp: $\geq 5 \times 1$ mL		
186	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein	Để xác định định lượng nồng độ TP trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chân đoán in vitro Phương pháp đo: Biuret Method Dải tuyến tính: 2-120g/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Sodium-potassium tartrate 32 mmol/L Sodium hydroxide 200 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L Cupric sulfate 12 mmol/L Hộp: $\geq R: 4 \times 40$ mL	Hộp	22
187	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	Để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chân đoán in vitro Phương pháp đo: GPO-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 50 mmol/L 4-Chlorophenol 5 mmol/L ATP 2 mmol/L Mg ²⁺ : 4.5 mmol/L Glycerokinase ≥ 0.4 U/mL Peroxidase ≥ 0.5 U/mL Lipoprotein lipase ≥ 1.3 U/mL 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L Glycerol-3-phosphate-oxidase ≥ 1.5 U/mL Hộp: $\geq R: 4 \times 40$ mL	Hộp	13
188	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Để xác định định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chân đoán in vitro Phương pháp đo: Urease-GLDH, UV Method Dải tuyến tính: 0.9-40.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 120 mmol/L ADP 750 mmol/L Urease ≥ 40 KU/L GLDH ≥ 0.4 KU/L - Hóa chất R2: NADH 1.2 mmol/L α -Oxoglutarate 25 mmol/L Hộp: $\geq R1: 4 \times 35$ mL + R2: 2×18 mL	Hộp	24
189	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric	Để xác định định lượng nồng độ uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chân đoán in vitro Phương pháp đo: Uricase-Peroxidase Method Dải tuyến tính: 20.8-1500 μ mol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 5000 U/L Ascorbate oxidase 3000 U/L TOOS 0.72 mmol/L - Hóa chất R2: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 10000 U/L	Hộp	6

		4-Aminoantipyrine 1.7 mmol/L Uricase 750 U/L Hộp: $\geq R1:4x40\text{ mL}+ R2:2x20\text{ mL}$		
190	Bóng đèn 12-20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	5
191	Cuvette cho máy sinh hóa	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa. Hộp: ≥ 1000 cái	hộp	1
	6. Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Humaclot Pro			
192	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT)	Hóa chất dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ $> 10\%$, Sodium azide $< 0,01\%$ - Đệm CaCl ₂ chứa Sodium azide $< 0,01\%$ Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C. Hộp: $\geq 6x2\text{ml}$	Hộp	50
193	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phân hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ $< 1,0\%$, ellagic acid, sodium azide $< 0,01\%$; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl ₂ 0,02 mol/l, sodium azide $< 0,01\%$, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C. Hộp: $\geq 6x4\text{ml}$	Hộp	28
194	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide $< 0,01\%$. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2 , thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết tương người, sodium azide $< 0,01\%$. Khi được bảo quản ở 2-8 °C, lọ chưa mở sẽ ổn định cho đến hết hạn sử dụng. Sau hoàn nguyên hóa chất ổn định 7 ngày ở 2-8°C. Hộp: $\geq 5x2\text{ml}$	Hộp	24
195	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Hộp $\geq 6x1\text{ml}$ gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide $< 0,01\%$	Hộp	2
196	Hóa chất chuẩn mức cao	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường.	Hộp	2

		Hộp ≥ 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .		
197	Hóa chất chuẩn mức trung bình	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp ≥ 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	Hộp	2
198	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động . Hộp: ≥ 6x10x32/hộp	Hộp	10
199	Dung dịch rửa máy	Dung dịch dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Quy cách: ≥ 5 x 15 ml. Thành phần: Aqueous Solution	Hộp	26
200	Hóa chất hiệu chuẩn	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp ≥ 4x1ml (dạng đông khô) chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01%	Hộp	2
201	Dung dịch rửa kim	Dung dịch dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa các chất sót lại trên máy. Quy cách: ≥ 5 x 15 ml. Thành phần: - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02% Hộp: ≥ 5 x 15 ml	Hộp	26
	7. Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte plus			
202	Dung dịch Standard A 800ml, Standard B 180ml, Wash solution 80ml, bình thải	Sử dụng để xác định định lượng Natri (Na ⁺), Kali (K ⁺) và Clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải.*Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na ⁺ ; 4.0 mmol/L K ⁺ ; 125.0 mmol/L Cl ⁻ ; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na ⁺ ; 16.0 mmol/L K ⁺ ; 41.0 mmol/L Cl ⁻ ; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container. Hộp: ≥ 800ml	Hộp	20
203	Điện cực Na, chứa đường ống thủy tinh đặc biệt nhạy với ion Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	2
204	Điện cực K, chứa đường ống nhựa, ionophores trung tính	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	2
205	Điện cực Cl, chứa đường ống nhựa, đặc biệt nhạy với Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	2
206	Dung dịch rửa máy	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm (Không có Ammonium Bifluoride) Thành phần 1 hộp gồm: - Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối	Hộp	10

		- Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g Hộp: ≥ 1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin		
207	Dung dịch tái tạo điện cực Natri	Dung dịch được sử dụng để làm hiệu quả hơn cho điện cực natri (Na ⁺) cho máy điện giải. *Thành phần: Ammonium Bifluoride 0.1mol/L, nước khử ion hóa. Hộp: ≥ 50 ml	Hộp	2
208	Bộ dây bơm	Hộp gồm: 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu. Dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li	Chiếc	2
209	Dung dịch làm đầy điện cực, chứa KCL	Dung dịch ngâm điện cực, lọ ≥ 125 mL chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Lọ	3
210	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li	Cái	2
211	Điện cực quy chiếu Ca	Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	2
212	Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	2
213	Cảm biến dung dịch	Mạch điện tử RFID tích hợp, có dây, dùng cho thiết bị xét nghiệm điện giải	Cái	2
	8. Hoá chất vật tư dùng cho máy miễn dịch AFIAS-1			
214	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người.*Thành phần gồm- Phần cartridge chứa một que xét nghiệm, màng có kháng HbA1c người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgG của thỏ được cố định ở vạch kiểm soát.- Phần đệm phát hiện chứa liên hợp huỳnh quang kháng HbA1c người, liên hợp huỳnh quang IgG kháng thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS).- Phần đệm tán huyết chứa tween 20 và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS).*Dải làm việc:- NGSP (%): 4-15 %-IFCC (mmol/mol): 20.2-140.4 mmol/mol-eAG (mg/dL): 68.1-383.8 mg/dL. Hộp ≥ 24 test	Hộp	70
215	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để xác định định lượng Hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm - Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có kháng TSH người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgY của gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện (detector) có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng TSH người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS) làm chất bảo quản. - C - tip (Đầu tip mao dẫn) là một công cụ hữu ích ở khu xét nghiệm nhanh tại chỗ đòi hỏi một lượng nhỏ máu mao mạch từ đầu	Hộp	10

		ngón tay, vị trí gót chân (ở trẻ sơ sinh) hoặc vành tai. *Dải làm việc: Mẫu huyết thanh/ huyết tương: 0.09-80.0 μ IU/mL Mẫu máu toàn phần: 0.4-80.0 μ IU/mL. Hộp \geq 24 test		
216	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để xác định định lượng Thyroxine tổng số (T4 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người *Thành phần gồm: - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có liên hợp T4-BSA ở vạch xét nghiệm và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng T4 người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). *Dải làm việc: 10.23 - 300.0 nmol/L. Hộp \geq 24 test	Hộp	10
217	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để xác định định lượng Triiodothyronine tổng (T3 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm: - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có chất liên hợp T3-BSA ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T3 người, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm natri phosphat. - Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch natri hydroxit (NaOH). *Dải làm việc: 0.77-7.7 nmol/L. Hộp \geq 24 test	Hộp	10
218	Thuốc thử xét nghiệm định lượng B-HCG toàn phần	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để xác định định lượng gonadotrophin màng đệm ở người (Total β hCG) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người.*Thành phần gồm:- Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có gonadotropin kháng màng đệm ở người và chất liên hợp peptit IgG-hCG của chuột ở vạch xét nghiệm, và streptavidin ở vạch kiểm soát.- Phần phát hiện có chứa chất liên hợp huỳnh quang gonadotropin kháng màng đệm người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin	Hộp	20

		huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat (PBS).- Phần dung dịch pha loãng chứa albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định, tween 20 làm chất tẩy rửa và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat.*Dải đo: 5-50,000 mIU/mL.Hộp \geq 24 test		
219	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	<p>Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để xác định định lượng Protein phản ứng C - C-Reactive Protein (CRP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của người.</p> <p>*Thành phần gồm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có CRP đơn dòng kháng người của chuột ở vạch xét nghiệm, protein phản ứng C của người ở vạch kháng nguyên và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện detector có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang CRP kháng người đơn dòng từ chuột, CRP kháng người đơn dòng từ chuột, chất liên hợp huỳnh quang Biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) và sucrose làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong đệm muối photphat (PBS) - Phần dung dịch pha loãng phát hiện có chứa chất chống tạo bọt và tween 20 là chất rửa, sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat (PBS). <p>*Dải làm việc: 0.5-200 mg/L. Hộp \geq24 test</p>	Hộp	20
220	Thuốc thử định lượng CEA	<p>Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để xác định định lượng CEA trong máu toàn phần/ huyết thanh/huyết tương của người</p> <p>*Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có anti CEA ở vạch xét nghiệm và IgG thỏ ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện detector có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng CEA, liên hợp huỳnh quang IgG chống thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần chất pha loãng chứa tween20 làm chất rửa, sodium chloride làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong Tris-HCl. <p>*Dải làm việc: 1-500 ng/mL. Hộp \geq24 test</p>	Hộp	10
221	Thuốc thử định lượng AFP	<p>Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để xác định định lượng Alpha Feto Protein (AFP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của người.</p> <p>*Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge có chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có kháng AFP người ở vạch xét nghiệm và IgG của thỏ ở vạch kiểm soát. - Phần detector có hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng AFP người, liên hợp huỳnh 	Hộp	10

		<p>quang kháng IgG thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS).</p> <p>*Phạm vi làm việc: 5-350 ng/mL.Hộp ≥ 24 test</p>		
222	Thuốc thử định lượng PSA	<p>Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để xác định định lượng Kháng nguyên đặc hiệu của tuyến tiền liệt (Prostate Specific Antigen-PSA) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người.*Thành phần gồm:- Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có chứa kháng PSA người ở vạch thử, trong khi streptavidin ở vạch đối chứng.- Phần phát hiện có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng PSA người, chất liên hợp huỳnh quang-biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm photphat (PBS) làm chất bảo quản.*Phạm vi hoạt động là: 0.5-100 ng/mL. Hộp ≥24 test</p>	Hộp	10
9. Hoá chất vật tư dùng cho máy miễn dịch CL-900i				
223	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (PSA toàn phần, t-PSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.008-100 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng PSA trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản. <p>Hộp: ≥ 2*50 Test</p>	Hộp	10
224	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2-1000 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CEA trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chống CEA (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. Hộp ≥2*50 Test 	Hộp	10
225	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-1210 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP trong đệm TRIS 	Hộp	10

		<p>với chất bảo quản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP – alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản. Hộp $\geq 2*50$ Test 		
226	Thuốc thử xét nghiệm định lượng B-HCG toàn phần	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điềm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng βHCG – alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản. Hộp $\geq 2*50$ Test 	Hộp	15
227	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điềm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.005-100 μIU /mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. Hộp $\geq 2*50$ Test 	Hộp	10
228	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng total thyroxine (T4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.5-30 μg/dL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp T4 và alkaline phosphatase trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rc: 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS), đệm TRIS và chất bảo quản. Hộp $\geq 2*50$ Test</p>	Hộp	10
229	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2 ng/mL-8.0 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES với chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản - Rc: T3 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản - Rd: 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid 	Hộp	10

		(ANS) trong đệm MES với chất bảo quản. Hộp $\geq 2*50$ Test		
230	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: T3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ. Hộp: $\geq 3*2$ ml	Hộp	2
231	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4	Hóa chất xét nghiệm định lượng total thyroxine (T4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dãi báo cáo: 0.5-30 μ g/dL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp T4 và alkaline phosphatase trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rc: 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS), đệm TRIS và chất bảo quản. Hộp $\geq 2*50$ Test	Hộp	1
232	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Quy cách : \geq C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ. Hộp: $\geq 3*2$ ml	Hộp	1
233	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng carcinoembryonic antigen (CEA) *Quy cách : \geq C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CEA ở 2 mức nồng độ. Hộp: $\geq 3*2$ ml	Hộp	1
234	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein (AFP) *Quy cách : \geq C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: AFP ở 2 mức nồng độ. Hộp: $\geq 3*2$ ml	Hộp	1
235	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total prostate specific antigen (t-PSA) *Quy cách : \geq C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: PSA trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ. Hộp: $\geq 3*2$ ml	Hộp	1
236	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng B-HCG	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG) *Quy cách : \geq C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ. Hộp: $\geq 3*2$ ml	Hộp	1

237	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch T3,T4,TSH	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. Hộp: $\geq 6*5\text{ml}$	Hộp	1
238	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch T3,T4,TSH	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg *Quy cách : 6x5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. Hộp: $\geq 6*5\text{ml}$	Hộp	1
239	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch: tPSA, AFP, CEA	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1. Hộp: $\geq 6*5\text{ml}$	Hộp	1
240	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch: tPSA, AFP, CEA	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1. Hộp: $\geq 6*5\text{ml}$	Hộp	1
241	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch B-HCG	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Quy cách : 6x5 mL/hộp *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG. Hộp: 6*5ml	Hộp	1
242	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch B-HCG	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG. Hộp: $\geq 6*5\text{ml}$	Hộp	1
243	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cuvette phản ứng . $\geq (21*2*88)/\text{thùng}$	Thùng	20
244	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt. Hộp: $\geq 115\text{ ml} * 4$	Hộp	10
245	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Wash Buffer là dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch. *Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản Thùng $\geq 10\text{ L}$	Thùng	5
246	Hộp đựng cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp đựng cuvette đã sử dụng. *Quy cách: 10 cái/hộp	Hộp	1
247	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm	Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt	Chai	5

		không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định. Chai ≥ 1 L		
	10. Que thử nước tiểu . máy Aution AE-4020, Mindray UA-600T			
248	Que thử nước tiểu 10 thông số cho máy Aution AE-4020	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu AE-4020. Hộp ≥ 100 test	Hộp	200
249	Que thử nước tiểu 11 thông số cho máy Mindray UA-600T	Que thử nước tiểu 11 thông số: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid. Hộp ≥ 100 test	Hộp	200
	VI. Trang thiết bị y tế khác			
250	Giá đỡ ống nghiệm nước tiểu	Giá đỡ ống nghiệm nước tiểu 20 lỗ	Cái	1
251	Giường bệnh nhân	Tiêu chuẩn chất lượng: + ISO 13485 + ISO 9001 + ISO 14001 - Kích thước: 2050x900x1650mm $\pm 5\%$ - Chất liệu : Inox 201 - Giường bệnh nhân inox kèm theo dlat inox và 2 cọc màn chữ U inox gắn liền với đầu và đuôi giường, phần nâng đầu bằng thanh răng từ 0 - 45° - Toàn bộ khung giường làm bằng inox hộp 30x60 - Chân giường làm bằng inox $\Phi 32$ - Đầu giường được kết cấu đan xen các nan bằng inox ống $\Phi 16$ mm.'	Cái	7
252	Tủ đầu giường	Tiêu chuẩn chất lượng: + ISO 13485 + ISO 9001 + ISO 14001 - Kích thước: 400x350x900mm - Chất liệu : inox 201 - Khung tủ: Inox hộp 25x25 - Tủ được chia ra làm 3 phần: Ngăn kéo, hộc tủ, phần để đồ cá nhân có cánh kín. + Nóc tủ có lan can chạy xung quanh để tránh rơi đồ được làm bằng ống inox $\Phi 12$. + Tiếp đến, tủ có 1 ngăn kéo cao 16cm, có núm kéo và thanh ray vận hành nhẹ nhàng. + Hộc tủ cao 13.5cm + Phần để đồ cá nhân, có cánh kín cao 40cm. - Nóc, hời, hậu, đáy tủ được làm bằng inox lá - Có mút cao su chống trơn trượt	Cái	7
253	Cọc truyền	Tiêu chuẩn chất lượng: + ISO 13485 + ISO 9001 + ISO 14001 - Chất liệu : Inox bóng sáng BA - Kích thước dao động: 1200 - 2000mm - Cọc truyền được kết cấu bởi phần thân làm bằng ống $\Phi 22$. Bao ngoài là ống $\Phi 25$, có vít hãm cố định dọc thân ống theo chiều cao có thể di chuyển độ dài. Phía trên có 2 móc inox chắc chắn tải trọng 6kg. - Phần chân: Chia ra 3 nhánh được làm bằng	Cái	1

		ống Φ 25 có chiều dài từ trụ là 250mm, bánh xe Φ 50 di chuyển thuận tiện		
254	Giá đựng ống xét nghiệm máu	Giá đựng ống xét nghiệm máu 20 lỗ	Cái	1
255	Đồng hồ Oxy	Chất liệu: đồng thau Áp suất đầu vào: 15Mpa Kết nối G5/8 Áp suất đầu ra: 0.2-0.3Mpa Van an toàn: 0.35±0.05Mpa Tốc độ dòng chảy: 1-15L/ phút	Cái	2
256	Cân điện tử	- Cân điện tử 180 kg/100g. - Công tắc “Tap – on” tự động. - Cân được thiết kế hiện đại, màu sắc thanh lịch với kiểu dáng sang trọng, màn hình LCD lớn dễ đọc thông số. - Mặt cân bằng kính cường lực dày 6mm, an toàn và có độ bền cao với thời gian.	Cái	1
257	Máy Massage cầm tay	Chất liệu: nhựa ABS cao cấp Vùng massage: Toàn cơ thể, có 2 chế độ massage Công suất: 25w Kích thước máy: 42x9cm Thiết bị bao gồm: 1 máy massage, 3 đầu massage, HDSD	Cái	2
258	Máy hút ẩm	Công suất hút ẩm: 20 lít/24h (30°C, RH 80%) Sử dụng nguồn điện: 220V ~ 50Hz Công suất tiêu thụ: 300W Lưu lượng gió: 160 m³/h Chất làm lạnh: R134A Bồn chứa nước: 3 lít Độ ồn: ≤ 40dB (A) Phạm vi hoạt động: 40-80 m² Kích thước sản phẩm: 320*214*537mm Kích thước đóng gói: 371*275*577mm Trọng lượng: 10.5 KGS	Cái	3
259	Đèn gù để bàn	Công suất tối đa: 250w. Điện thế: Tùy thuộc vào bóng đèn. Dây nguồn: 3m Chiều cao: Từ 1m- 1m7. Cổ định vị xoay linh động đến gần 360 độ Chuôi đèn có thể sử dụng được nhiều loại bóng đèn	Cái	1
260	Bao huyết áp	Chất liệu: Nylon TPU mềm dùng nhiều lần Tương thích với phần lớn các dòng Monitor theo dõi bệnh nhân trên thế giới: Nihon Kohden, Philips, BCI, Infinium, Spacelabs, Goldway, Mindray,.... Sử dụng cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh	Cái	2
261	Cọc truyền 5 chân 4 móc	Tiêu chuẩn chất lượng: + ISO 13485 + ISO 9001 + ISO 14001 - Chất liệu : Inox bóng sáng BA - Kích thước dao động: 1200 - 2000mm - Cọc truyền được kết cấu bởi phần thân làm bằng ống Φ 22. Bao ngoài là ống Φ 25, có vít hãm cố định dọc thân ống theo chiều cao có thể di chuyển độ dài. Phía trên có 4	Cái	3

		móc inox chắc chắn tải trọng 6kg. - Phần chân: Chia ra 5 nhánh được làm bằng hộp inox 20x40 có chiều dài từ trụ là 250mm, bánh xe Φ 50 di chuyển thuận tiện'		
262	Cọc truyền 3 chân 2 móc	Tiêu chuẩn chất lượng: + ISO 13485 + ISO 9001 + ISO 14001- Phân nhóm theo Thông tư 14/2020/TT-BYT: Nhóm 5- Chất liệu : Inox bóng sáng BA- Kích thước dao động: 1200 - 2000mm- Cọc truyền được kết cấu bởi phần thân làm bằng ống Φ 22. Bao ngoài là ống Φ 25, có vít hãm cố định dọc thân ống theo chiều cao có thể di chuyển độ dài. Phía trên có 2 móc inox chắc chắn tải trọng 6kg.- Phần chân: Chia ra 3 nhánh được làm bằng hộp inox 30x60 có chiều dài từ trụ là 250mm, bánh xe Φ 50 di chuyển thuận tiện'	Cái	5
263	Khay ngâm dụng cụ (Nội soi)	Đường kính 489mm, dài 718mm, sâu 222mm, 17,5 lít, bao gồm 1 khay và 1 nắp - Khả năng chịu nhiệt lên đến 134 độ C - thiết kế nắp tròn - Bán kính góc rộng - Tiết kiệm định kỳ dễ dàng	Cái	2
264	Dây dẫn đo huyết áp INFINITI	Cáp dài 3m • Tương thích với dòng Monitor theo dõi bệnh nhân Infiniti có sẵn tại bệnh viện • Sử dụng cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh	Cái	5
265	Dây dẫn đo huyết áp BM5	Cáp dài 3m • Tương thích với dòng Monitor theo dõi bệnh nhân BM5 có sẵn tại bệnh viện • Sử dụng cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh	Cái	3
266	Thùng rác màu trắng	Chất liệu: Nhựa HDPE - Màu sắc: Trắng M42* Φ 31*C53cm	Cái	15
267	Thùng rác màu xanh	Chất liệu: Nhựa HDPE - Màu sắc: xanh M42* Φ 31*C53cm	Cái	15
268	Thùng rác màu vàng	Chất liệu: Nhựa HDPE - Màu sắc: vàng M42* Φ 31*C53cm	Cái	15
269	Thùng rác màu xanh	Màu sắc: Xanh -Nguyên liệu: HDPE -Thùng làm bằng nhựa HDPE có tính đàn hồi, hạn chế va đập. Chống nắng, hạn chế phai bạc màu do để ngoài trời -Thùng nhãn 2 mặt dễ dàng vệ sinh -Có 2 bánh xe cao su đặc Φ 200 -Có 2 nắm tay đẩy và kéo thùng -Trục thép chống gỉ -Nắp lật ngăn mùi, chắn nước -Kích thước: 760 x 600 x 1020	Cái	20
270	Thùng rác màu vàng	Màu sắc: Vàng -Nguyên liệu: HDPE -Thùng làm bằng nhựa HDPE có tính đàn hồi, hạn chế va đập. Chống nắng, hạn chế phai bạc màu do để ngoài trời -Thùng nhãn 2 mặt dễ dàng vệ sinh -Có 2 bánh xe cao su đặc Φ 200 -Có 2 nắm tay đẩy và kéo thùng -Trục thép chống gỉ -Nắp lật ngăn mùi, chắn nước -Kích thước: 760 x 600 x 1020	Cái	10

271	Xe đẩy rác	Kích thước Khung: 1.200 x 1.000 x 1000) mm.- Kích thước Thùng: (900x700x650) mm.- Khung xe được làm bằng ống tuýp Ø 34, sơn chống gỉ.- Khung thùng được gia bằng thép V50x50 sơn chống gỉ.- Thùng bằng tôn hoa mạ kẽm cán nóng - Lớp cao su đúc liền vành được lưu hóa có độ chống mài mòn cao.- Vòng bi cho bộ phận chuyên động là loại vòng bi ngoại 6205.- Biến dạng thùng chứa: côn lượn phía đáy thùng.- Chiều cao nâng càng gấp: 1000 mm, phù hợp với các loại xe cầu rác ở Việt Nam.- Bánh xe chịu tải: 02 chiếc Ø 560 mm.- Bánh xe dẫn hướng: 01 chiếc Ø 250 mm.	Cái	2
272	Thùng vận chuyển rác	Thùng vận chuyển rác thải lây nhiễm: Thùng được cấu tạo với phần nắp mở ở trên tiện dụng, bọc cao su chống ồn tại phần tiếp nối -Chất liệu: Nhựa composite cốt sợi thủy tinh cao cấp tổng hợp màu công nghiệp + hoá chất và sợi amiang -Màu sắc: Vàng -Kích thước: 400x400x450mm	Cái	1
273	Xe đẩy dụng cụ vệ sinh	Màu sắc: Xanh, Ghi - Xe có thiết kế 2 bánh to 2 bánh nhỏ và tay cầm phía sau - Khung xe chữ L bằng nhựa PP mới, vững chắc và bền - Vải bạt nhựa dày dặn chắc chắn có thể đựng rác hoặc các đồ vật cần thay giặt. Phía trên có nắp đậy - Xe 3 tầng phân chia để đồ Kích thước: 1140x510x980	Cái	13
274	Đệm giường bệnh	Đệm giường Dày 5cm x Rộng 90 cm x Dài 190 cm: - Vó được làm bằng da Simyli, kéo khóa. - Ruột được làm tối thiểu bằng tấm PE không thấm dịch, nước. - Được cấu tạo làm 2 khúc	Cái	70

* **Ghi chú:** Nhà thầu dự thầu hàng hóa theo yêu cầu có đặc tính thông số kỹ thuật quy định hoặc tương đương hoặc tốt hơn so với E-HSMT (tên và mã hiệu nếu có chỉ mang tính chất tham khảo). Trường hợp chào hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn, nhà thầu phải cung cấp văn bản giải trình kèm theo tài liệu chứng minh để làm rõ sự tương đương hoặc vượt trội của hàng hóa dự thầu; đồng thời bảo đảm hàng hóa có đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng tương đương với hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp nhà thầu không có văn bản giải trình hoặc không cung cấp tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư sẽ căn cứ trên các tài liệu kỹ thuật do nhà thầu đính kèm trong E-HSMT để đánh giá. “Tương đương” có nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các hàng hóa đã nêu trên.

2.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu phải sử dụng biểu mẫu dự thầu về mặt kỹ thuật của hàng hóa theo mẫu sau: Nhà thầu kê khai và đính kèm file excel

BIỂU MẪU DỰ THẦU VỀ MẶT KỸ THUẬT

Tên nhà thầu:

Tên phần (lô)	Tên hàng hóa theo E-HSMT	Tên thương mại (nếu có)	Ký mã hiệu	Mã kê khai theo QĐ 5086/QĐ-BYT (nếu có)	Đặc tính thông số kỹ thuật trong E-HSMT	Đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu E-HSĐT	Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa	Số GPLH/ ĐKLN/ GPNK/ Phiếu tiếp nhận hồ sơ cấp số chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc tương đương	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Bản phân loại trang TBYT (nếu có)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Kết quả phân loại trang thiết bị y tế (nếu có)	Tài liệu tham chiếu trong E-HSĐT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
															A, B, C, D	Trang ... của Catalog, tài liệu sử dụng hoặc các tài liệu khác trong đương, thuộc E-HSĐT
															A, B, C, D	
															A, B, C, D	
...																

Ghi chú:

- (1) Tên phần (lô): Là tên phần (lô) thuộc Chương IV. Biểu mẫu mời thầu của E-HSMT
- (3) Nhà thầu chào tên thương mại của hàng hoá dự thầu;
- (2,5) Danh mục và Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật theo E-HSMT;

- (7) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý và chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.
- (8) Số giấy phép lưu hành sản phẩm/ Số đăng ký lưu hành/ Số Giấy phép nhập khẩu: Hàng hóa được xác định là trang thiết bị y tế dự thầu theo quy định tại điểm a, khoản 1, điều 22 của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm toàn bộ các thông tin được liệt kê trong biểu này.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Bên mua hoặc đại diện của bên mua có quyền kiểm tra để khẳng định hàng hóa có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng hay không. Trường hợp phát hiện hàng kém chất lượng, không đúng với hàng hóa chào thầu hoặc không đáp ứng yêu cầu chuyên môn thì đơn vị thụ hưởng có quyền từ chối nhận hàng, nhà thầu phải có trách nhiệm cung ứng hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn nhà thầu đã chào.

Nội dung kiểm tra:

Bước 1: Khi hàng hóa được chuyển đến bên mua, bên bán báo cho bên mua biết để hai bên cùng nhau tiến hành kiểm tra các hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa theo hợp đồng đã ký kết.

Bước 2: Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra thử nghiệm hàng hóa dưới sự giám sát của chủ đầu tư và cán bộ kỹ thuật đại diện của chủ đầu tư để chứng minh hàng hóa đó có chất lượng, thử nghiệm đặc điểm kỹ thuật ... phù hợp với các quy định trong hợp đồng.

- Chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm: Mọi chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa đều do nhà thầu chịu trách nhiệm.

- Cách thức xử lý đối với hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm: Bất cứ một hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp về chất lượng, về đặc tính kỹ thuật ..., thì chủ đầu tư có thể từ chối và nhà thầu sẽ phải thay thế các hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa bị từ chối, mọi chi phí thay thế hàng hóa đều do nhà thầu chịu trách nhiệm, các hàng hóa thay thế phải đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa không phù hợp, chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu cần thiết. Mọi rủi ro và chi phí liên quan do nhà thầu chịu.

Bước 3: Sau khi thử nghiệm hai bên tiến hành nghiệm thu hàng hóa và đưa vào sử dụng. Hàng hóa được chuyển sang nghĩa vụ bảo hành ngay sau khi các bên thống nhất nghiệm thu và đưa vào sử dụng.